



**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0100686174

ngày 26 tháng 04 năm 2012

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Đức Ân

Chủ tịch

Ông Phạm Toàn Vượng

Thành viên

Ông Phạm Hoàng Đức

Thành viên

(đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)

Ông Nguyễn Minh Trí

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Minh

Thành viên

Ông Nguyễn Việt Mạnh

Thành viên

(đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)

Ông Hồ Văn Sơn

Thành viên

Bà Nguyễn Tuyết Dương

Thành viên

Bà Đỗ Thị Nhân

Thành viên

(đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)

Bà Nguyễn Thị Thảo

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)

Ông Trần Văn Dũng

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)

Ông Nguyễn Minh Phương

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)

Ông Lê Xuân Trung

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)

Bà Từ Thị Kim Thanh

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trọng Dường

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Bách Dương

Thành viên

(đến ngày 1 tháng 11 năm 2022)

Ông Bùi Hồng Quảng

Thành viên

Ông Hoàng Văn Thắng

Thành viên

Ông Nguyễn Xuân Hùng

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Toàn Vượng

Tổng Giám đốc

(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ban điều hành

(đến ngày 30 tháng 11 năm 2022)

Ông Tiết Văn Thành

Tổng Giám đốc

(đến ngày 1 tháng 10 năm 2022)

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng
(tiếp theo)**

Bà Nguyễn Thị Phương
Ông Nguyễn Hải Long
Ông Nguyễn Minh Phương

Ông Phạm Đức Tuấn
Ông Tô Đình Tôn
Ông Lê Xuân Trung

Ông Trần Văn Dự
Ông Nguyễn Quang Hùng

Ông Phùng Văn Hưng Quang

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 12 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 12 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam *vanh*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Agribank”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 105 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Agribank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. *Uam*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



[Signature]
Phạm Toàn Vượng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Agribank”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 105.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00182-23-41



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2023-007-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	19.190.635
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	7.954.314
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	193.240.160
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		191.797.535
2	Cho vay các TCTD khác		1.442.625
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	9.089
1	Chứng khoán kinh doanh		9.910
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(821)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	599.758
VI	Cho vay khách hàng		1.407.966.059
1	Cho vay khách hàng	9	1.444.801.761
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(36.835.702)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	214.012.971
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	154.788.395
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	59.873.942
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.3	(649.366)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	26.800
4	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	12.2	33.100
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.3	(6.300)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)	10.801.834	10.550.538
1	Tài sản cố định hữu hình	13	8.486.267
	<i>a Nguyên giá</i>	13	23.002.920
	<i>b Hao mòn TSCĐ</i>	13	(14.516.653)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	14	743
	<i>a Nguyên giá</i>	14	20.446
	<i>b Hao mòn TSCĐ</i>	14	(19.703)
3	Tài sản cố định vô hình	15	2.314.824
	<i>a Nguyên giá</i>	15	3.842.900
	<i>b Hao mòn TSCĐ</i>	15	(1.528.076)
XII	Tài sản Có khác	16	21.037.535
1	Các khoản phải thu	16.1	9.970.636
2	Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	10.957.950
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.500
4	Tài sản Có khác	16.3	1.872.727
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(1.765.278)
	TỔNG TÀI SẢN		1.874.839.155
			1.696.013.008

uana

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	5.907.133	1.417.170
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		5.907.133	1.417.170
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	32.502.466	3.448.399
1 Tiền gửi của các TCTD khác		32.116.380	2.787.189
2 Vay các TCTD khác		386.086	661.210
III Tiền gửi của khách hàng	19	1.623.935.082	1.542.504.439
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		4.956.574	5.788.025
VI Phát hành giấy tờ có giá	20	78.462.847	28.560.772
VII Các khoản nợ khác		42.077.500	38.182.300
1 Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	28.708.588	24.881.850
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		6.165	13.244
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	13.362.747	13.287.206
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.787.841.602	1.619.901.105
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ	23	86.997.553	76.111.903
1 Vốn		34.889.237	34.770.767
a Vốn điều lệ		34.446.863	34.328.393
g Vốn khác		442.374	442.374
2 Các quỹ của TCTD		31.149.124	31.087.129
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		223.104	223.104
5 Lợi nhuận chưa phân phối		19.455.936	8.863.963
6 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.280.152	1.166.940
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		86.997.553	76.111.903
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.874.839.155	1.696.013.008

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)	
I CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC				
1	Bảo lãnh vay vốn	37	55.785	116.981
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37	166.876.221	8.891.839
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		85.751	325.082
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		415.939	396.464
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		166.374.531	8.170.293
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	2.916.180	3.329.513
5	Bảo lãnh khác	37	22.103.608	18.926.669
6	Cam kết khác	37	169.684	169.684
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	16.960.754	17.947.316
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39	181.111.736	205.155.409
9	Tài sản và chứng từ khác	40	4.120.947	5.757.449

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCI") (Thuyết minh 47). *veas*

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Toàn Vượng
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT CHO
NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

		Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	128.036.986	109.477.299
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(67.847.444)	(62.724.581)
I	Thu nhập lãi thuần		60.189.542	46.752.718
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	9.150.552	8.773.309
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(4.383.232)	(3.666.522)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	4.767.320	5.106.787
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	27	2.857.814	1.515.012
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		14.305	(123.534)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	136.781	309.926
5	Thu nhập từ hoạt động khác		10.821.085	9.079.399
6	Chi phí hoạt động khác		(978.873)	(822.410)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	9.842.212	8.256.989
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	52.587	784
VIII	Chi phí hoạt động	31	(28.150.016)	(24.803.812)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		49.710.545	37.014.870
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(27.171.920)	(21.675.516)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		22.538.625	15.339.354
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(4.502.262)	(3.016.914)
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	6.637	4.971
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(4.495.625)	(3.011.943)
XIII	Lợi nhuận sau thuế (mang sang trang sau)		18.043.000	12.327.411

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
XIII Lợi nhuận sau thuế (mang sang từ trang trước)		18.043.000	12.327.411
XIV Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		143.743	228.859
Lợi nhuận thuần trong năm		17.899.257	12.098.552

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI (Thuyết minh 47). *leanh*

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Phạm Toàn Vượng
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	126.322.390	112.249.132
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(64.020.706)	(63.593.557)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.767.320	5.104.959
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	2.953.235	1.405.145
05 Chi hoạt động khác	(436.475)	(568.329)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	10.267.203	8.810.266
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(24.949.068)	(22.647.451)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(3.977.087)	(3.195.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	50.926.812	37.564.315
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.700.060	11.726.092
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(151.441.663)	38.205.963
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(547.148)	(26.913)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(128.328.445)	(102.490.719)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(24.547.582)	(11.921.640)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.739.788)	3.000.443
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	4.489.963	(3.183.607)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	29.054.067	1.085.432
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	81.430.643	137.628.600
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	49.902.075	(11.644.442)
19 Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(831.451)	(483.293)
20 Giảm khác về nợ hoạt động	(4.392.236)	(7.616.529)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(69.324.693)	91.843.702

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(3.157.113)	(1.678.841)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.484	32.233
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	52.587	784
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(3.093.042)	(1.645.824)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ	118.470	3.618.222
04 Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	(2.740.039)	(3.347.722)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2.621.569)	270.500
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	(75.039.304)	90.468.378
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	293.171.787	202.703.409
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 34)	218.132.483	293.171.787

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Phạm Toàn Vương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 280-QĐ/NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; *leang*

- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.446.863 triệu Đồng (31/12/2021: 34.328.393 triệu Đồng).

1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi năm (1.285) phòng giao dịch (31/12/2021: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi sáu (1.286) phòng giao dịch.) *leah*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
				31/12/2022	31/12/2021
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCI”)	238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cho thuê tài chính	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (“Công ty Dịch vụ”)	0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (“Agribank AMC”)	0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Agriseco”)	08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	74,92%	74,92%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“ABIC”)	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	51,74%	51,51%

Uteny

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng toàn bộ trong báo cáo tài chính riêng của Agribank. Agribank đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Agribank có 40.909 nhân viên (31/12/2021: 39.355 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Agribank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. *leena*

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Agribank là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1. Cơ sở hợp nhất

3.1.1. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

3.1.2. Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là những công ty mà Agribank có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Agribank có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Agribank trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Agribank được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Agribank, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Agribank phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Agribank trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Agribank có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư. *see me*

3.1.3. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3.2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Agribank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. *veam*

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3.4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Agribank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.8.

Theo Thông tư 11, Agribank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

3.5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

3.5.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Agribank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. *chính*

Agribank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Agribank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

3.5.2. Ghi nhận

Agribank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Agribank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

3.5.3. Đo lường

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán kinh doanh, Agribank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có). Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường với số lỗ giảm giá giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng. *uans*

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Agribank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.5.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Agribank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.6.1. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Agribank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất. *uena*

3.6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Agribank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Agribank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Agribank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.8.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên yếu tố định tính của Agribank được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. *uanh*

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Agribank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Agribank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Agribank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Agribank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

3.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Agribank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Agribank đã thực hiện trích lập 30% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Agribank đã thực hiện trích lập 60% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và dự định sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên. *UUB*

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

3.8.3. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

3.8.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Agribank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay này theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.1. và 3.8.2. *van*

3.9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ

Agribank ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Agribank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

3.10. Tài sản cố định hữu hình

3.10.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. *UAM*

3.10.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

3.11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Agribank đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Agribank ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.10. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (xem Thuyết minh 3.27).

3.12. Tài sản cố định vô hình

3.12.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.12.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm. *uwbh*

3.13. Tài sản Có khác

3.13.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Agribank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

3.13.2. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Agribank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Agribank trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

3.14. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh 3.4, 3.5, 3.6, 3.8, 3.13 và 3.15, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Agribank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. *vanb*

3.15. Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm của Agribank (thực hiện qua ABIC) lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 358”) của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm bao gồm:

(i) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà ABIC phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường của ABIC được trích lập theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50. *leang*

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của ABIC theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

ABIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 50 và Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm bảo hiểm sức khỏe***

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), ABIC áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Phương pháp trích lập cụ thể và cơ sở trích lập sẽ được đăng ký cho từng sản phẩm và được gửi kèm theo bộ hồ sơ trình phê duyệt sản phẩm gửi tới Bộ Tài chính.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, ABIC sẽ trích lập bổ sung phân chênh lệch này. *Uang*

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định của Thông tư 50.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Tại cuối kỳ kế toán, mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.20. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Agribank thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Agribank nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Agribank cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Agribank theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. *leang*

3.21. Các quỹ

Ngân hàng và ALCI

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), hàng năm, Agribank trích lập các quỹ như sau đối với phần lợi nhuận của Ngân hàng và ALCI trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định
Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và ALCI và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng và ALCI quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, đối với phần lợi nhuận của Agribank AMC, Agribank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tương tự như Ngân hàng, trừ quỹ dự phòng tài chính không thực hiện trích lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

AgriSeco

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Agribank được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông quyết định theo Điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 của Agriseco đã thông qua Phương án xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, cụ thể:

- Bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số dư còn lại sau khi phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ được chuyển sang Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối.
- Bổ sung vào Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Agriseco chưa hoàn thành việc phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, Agriseco đã chấm dứt việc thực hiện trích lập 2 quỹ nêu trên.

ABIC

ABIC sử dụng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của ABIC. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của chủ sở hữu và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Agribank. *Uanb*

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con theo quyết định của chủ sở hữu. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

3.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

3.22.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Agribank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Agribank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.22.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.23. Doanh thu

3.23.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Agribank thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

3.23.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp. *leanh*

3.23.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Agribank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Agribank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.23.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

3.23.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

3.23.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

3.23.7. Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm

Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm bao gồm doanh phí bảo hiểm gốc, doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm.

Agribank hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. *vanh*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Agribank và được xác nhận bởi Agribank.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, Agribank phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

3.24. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.25. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

3.26. Chi phí từ dịch vụ bảo hiểm

Chi phí từ dịch vụ bảo hiểm bao gồm chi phí bồi thường bảo hiểm, chi phí hoa hồng và chi phí khai thác bảo hiểm.

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Agribank chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Agribank và Agribank chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, Agribank phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán năm tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. *Ulenb*

3.27. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.28. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. *elvt*

3.30. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3.31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Agribank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Agribank phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.31.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Agribank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. *leanh*

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Agribank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Agribank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

3.31.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác. *lean*

3.32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank trong năm trước.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	17.714.995	17.967.675
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.474.648	1.249.251
Vàng tiền tệ	992	918
	19.190.635	19.217.844

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại NHNNVN	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	7.393.695	147.677.843
▪ Bằng ngoại tệ	560.619	466.304
	7.954.314	148.144.147

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	118.063.695	5.716.448
▪ Bằng VND	15.586.244	1.870.894
▪ Bằng ngoại tệ	102.477.451	3.845.554
Tiền gửi có kỳ hạn	73.733.840	88.086.686
▪ Bằng VND	73.733.840	88.086.686
Cho vay các TCTD khác	1.442.625	60.959.348
▪ Bằng VND	-	23.426.000
▪ Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	1.442.625	37.533.348
	193.240.160	154.762.482

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	43.981.626	149.046.034

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	20.552
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.910	47.682
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(821)	(2.333)
	9.089	65.901

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	1	58.125
Chưa niêm yết	9.909	10.109

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.333	7.455
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm	(1.512)	(5.122)
Số dư cuối năm	821	2.333

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	513.753	16.434	(80)	16.354
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	78.064.385	583.404	-	583.404
	78.578.138	599.838	(80)	599.758
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	519.018	885	(705)	180
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.225.791	53.964	(1.534)	52.430
	8.744.809	54.849	(2.239)	52.610



Handwritten signature or mark in blue ink.

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.438.211.984	1.308.402.502
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	450.257	521.280
Các khoản trả thay khách hàng	62.430	71.167
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.508.574	5.187.094
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	22.815	9.658
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	7.356	26.782
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	508	508
Phải thu từ cho thuê tài chính của ALCI	2.111	23.099
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	1.535.726	2.231.226
	1.444.801.761	1.316.473.316

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.381.920.033	1.258.202.228
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	35.279.613	30.481.763
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	3.887.707	3.548.755
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	3.176.562	3.452.901
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	19.000.009	18.533.344
Phải thu, cho vay của các công ty con	1.537.837	2.254.325
	1.444.801.761	1.316.473.316

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *vanh*

(ii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Nợ ngắn hạn	876.469.680	792.953.683
Nợ trung hạn	386.031.759	364.062.739
Nợ dài hạn	180.762.485	157.202.569
Phải thu, cho vay của các công ty con	1.537.837	2.254.325
	1.444.801.761	1.316.473.316

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND (trình bày lại) (*)	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
▪ Doanh nghiệp nhà nước	2.148.374	0,15	2.128.267	0,16
▪ Hợp tác xã	1.583.358	0,11	1.529.055	0,12
▪ Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	402.989.585	27,89	395.544.928	30,04
▪ Doanh nghiệp tư nhân	95.428	0,01	783.867	0,06
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.964.605	0,34	5.125.755	0,39
Cho vay kinh doanh cá thể	1.031.470.509	71,39	910.324.564	69,15
Cho vay khác	1.549.902	0,11	1.036.880	0,08
	1.444.801.761	100	1.316.473.316	100

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *vanh*

(iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND (trình bày lại) (*)	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	370.719.689	25,65	339.749.579	25,81
Khai khoáng	2.513.427	0,17	5.072.445	0,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103.098.967	7,14	86.865.390	6,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	46.117.754	3,19	42.536.676	3,23
Xây dựng	82.854.414	5,73	78.205.238	5,94
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.417.818	1,21	17.933.114	1,37
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	448.165.837	31,01	428.277.919	32,53
Vận tải kho bãi	21.630.315	1,50	23.722.656	1,80
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20.888.104	1,45	19.120.149	1,45
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.696.313	0,12	1.763.858	0,13
Thông tin và truyền thông	1.165.525	0,08	1.017.941	0,08
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	4.200.829	0,29	4.121.493	0,31
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	725.539	0,05	602.780	0,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.768.546	0,19	2.423.383	0,18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	376.605	0,03	352.144	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	23.537.746	1,63	12.702.596	0,96
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	291.209.226	20,16	247.248.355	18,78
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.715.107	0,40	4.757.600	0,36
	1.444.801.761	100	1.316.473.316	100

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *uam*

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Dự phòng chung (10.1)	10.598.299	9.627.191
Dự phòng cụ thể (10.2)	26.237.403	24.584.173
	36.835.702	34.211.364

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

10.1. Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Số dư đầu năm	9.627.191	8.856.752
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	971.108	770.565
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(126)
Số dư cuối năm	10.598.299	9.627.191

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *see NA*

10.2. Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Số dư đầu năm	24.584.173	15.600.737
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	26.200.811	20.904.950
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(24.547.581)	(11.921.514)
Số dư cuối năm	26.237.403	24.584.173

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

11. Chứng khoán đầu tư

11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ	154.733.765	58.216.808
▪ Trái phiếu Chính phủ	114.843.170	55.241.397
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	39.490.595	2.575.411
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán vốn	54.630	186.858
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	54.630	186.858
	154.788.395	58.403.666

11.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	2.090.000	3.590.000
Trái phiếu Chính phủ	45.451.877	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.563.381	-
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”) (**)	169.684	169.684
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	599.000	999.000
	59.873.942	4.758.684

(*) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2022, Agribank đã nhận được 118.470 triệu VND lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt (31/12/2021: 118.470 triệu VND) (Thuyết minh 23).

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm %	Mệnh giá Triệu VND
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30	690.000
				2.090.000

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm %	Mệnh giá Triệu VND
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30	690.000
				3.590.000

- (**) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu.

11.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá	50.366	101.519
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng chung	-	3.000
▪ Dự phòng cụ thể	599.000	599.000
	649.366	703.519

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

12.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang (*)	29,00	1.740	29,00	1.740
		1.740		1.740

- (*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang (“Công ty Swivico”) là công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Agribank không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty Swivico, vì vậy khoản đầu tư vào các công ty này được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị là 0 VND. *uan*

12.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	7,23	1.800	7,23	1.800
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	2,91	6.300	2,91	6.300
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam	8,00	25.000	8,00	25.000
		33.100		33.100
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác		(6.300)		(6.300)
		26.800		26.800

12.3. Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	6.300	6.300

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	10.008.454	3.453.136	2.810.002	4.483.464	635.773	21.390.829
Mua trong năm	645.681	252.888	274.405	664.887	1.557	1.839.418
Thanh lý, nhượng bán	(43.233)	(102.719)	(68.431)	(117.650)	(4.082)	(336.115)
Biến động khác	53.280	5.149	39.666	11.217	(524)	108.788
Số dư cuối năm	10.664.182	3.608.454	3.055.642	5.041.918	632.724	23.002.920
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	4.844.418	2.753.716	1.753.413	3.604.895	268.209	13.224.651
Khấu hao trong năm	527.114	261.875	316.957	504.707	16.780	1.627.433
Thanh lý, nhượng bán	(43.233)	(102.719)	(68.431)	(117.370)	(3.686)	(335.439)
Biến động khác	(75)	(416)	737	-	(238)	8
Số dư cuối năm	5.328.224	2.912.456	2.002.676	3.992.232	281.065	14.516.653
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	5.164.036	699.420	1.056.589	878.569	367.564	8.166.178
Số dư cuối năm	5.335.958	695.998	1.052.966	1.049.686	351.659	8.486.267

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 8.629.804 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 7.919.558 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.441.369	3.132.405	2.581.578	4.158.091	584.725	19.898.168
Mua trong năm	570.582	360.914	259.286	388.995	56.199	1.635.976
Thanh lý, nhượng bán	(50.727)	(42.464)	(66.901)	(60.954)	(4.705)	(225.751)
Biến động khác	47.230	2.281	36.039	(2.668)	(446)	82.436
Số dư cuối năm	10.008.454	3.453.136	2.810.002	4.483.464	635.773	21.390.829
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.400.182	2.568.692	1.520.522	3.193.551	258.209	11.941.156
Khấu hao trong năm	475.536	228.821	281.671	474.694	13.378	1.474.100
Thanh lý, nhượng bán	(45.735)	(42.381)	(64.841)	(60.827)	(3.282)	(217.066)
Biến động khác	14.435	(1.416)	16.061	(2.523)	(96)	26.461
Số dư cuối năm	4.844.418	2.753.716	1.753.413	3.604.895	268.209	13.224.651
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.041.187	563.713	1.061.056	964.540	326.516	7.957.012
Số dư cuối năm	5.164.036	699.420	1.056.589	878.569	367.564	8.166.178

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *leamy*

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Phương tiện vận tải Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	23.437
Giảm khác	(2.991)
	<hr/>
Số dư cuối năm	20.446
	<hr/>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	22.336
Khấu hao trong năm	358
Giảm khác	(2.991)
	<hr/>
Số dư cuối năm	19.703
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.101
Số dư cuối năm	743
	<hr/>

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 19.257 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 19.959 triệu VND). *veanh*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Phương tiện vận tải Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	55.609
Giảm khác	(32.172)
	<hr/>
Số dư cuối năm	23.437
	<hr/>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	47.548
Khấu hao trong năm	3.790
Giảm khác	(29.002)
	<hr/>
Số dư cuối năm	22.336
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	8.061
Số dư cuối năm	1.101
	<hr/> <hr/>

Handwritten signature

10
C
ÁCH
K
10/1

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.394.589	1.373.952	61.675	3.830.216
Mua trong năm	560	19.058	-	19.618
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.808)	-	(10.808)
Biến động khác	3.874	-	-	3.874
Số dư cuối năm	2.399.023	1.382.202	61.675	3.842.900
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	239.839	1.199.209	7.909	1.446.957
Khấu hao trong năm	22.635	68.549	743	91.927
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.808)	-	(10.808)
Số dư cuối năm	262.474	1.256.950	8.652	1.528.076
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.154.750	174.743	53.766	2.383.259
Số dư cuối năm	2.136.549	125.252	53.023	2.314.824

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.070.167 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 1.044.417 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng. *uam*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.388.515	1.365.853	61.575	3.815.943
Tăng trong năm	14.334	23.666	-	38.000
Giảm khác	(8.260)	(15.567)	100	(23.727)
Số dư cuối năm	2.394.589	1.373.952	61.675	3.830.216
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	219.279	1.136.175	7.068	1.362.522
Khấu hao trong năm	26.970	79.268	743	106.981
Giảm khác	(6.410)	(16.234)	98	(22.546)
Số dư cuối năm	239.839	1.199.209	7.909	1.446.957
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.169.236	229.678	54.507	2.453.421
Số dư cuối năm	2.154.750	174.743	53.766	2.383.259

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *uark*

16. Tài sản Có khác

16.1. Các khoản phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Các khoản phải thu bên ngoài	7.006.107	7.521.216
Chi phí xây dựng công trình	1.534.161	1.322.952
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	2.494.173	3.315.334
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	723.679	601.101
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	147	147
Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	150.605	160.508
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	32.788	14.019
Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	155.076	155.076
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	38.937	41.403
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	7.428	6.485
Phải thu tiền thi hành án	883.910	883.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	13.726
Phải thu khác	985.203	1.006.555
Các khoản phải thu nội bộ	2.964.529	659.773
	9.970.636	8.180.989

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Các khoản lãi, phí phải thu	10.957.950	9.243.354

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *vanh*

16.3. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Công cụ và dụng cụ	267.690	189.298
Chi phí chờ phân bổ	1.060.524	1.040.870
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	294.686	294.686
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán của Agriseco	20.000	20.000
Tài sản Có khác	229.827	1.252.132
	1.872.727	2.796.986

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Số đầu năm	1.751.368	1.773.054
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	13.910	16.372
Biến động khác	-	8.220
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(46.278)
Số cuối năm	1.765.278	1.751.368

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI (Thuyết minh 47). *uenn*

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	5.355.412	645.931
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.351.216	641.870
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.196	4.061
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	551.721	771.239
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	539.229	758.747
▪ Vay khác	12.492	12.492
	5.907.133	1.417.170

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	32.116.380	2.251.743
▪ Bằng VND	7.532.546	1.606.960
▪ Bằng ngoại tệ	24.583.834	644.783
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	-	535.446
▪ Bằng VND	-	535.446
Vay các TCTD khác	386.086	661.210
▪ Bằng VND	200.787	410.159
▪ Bằng ngoại tệ	185.299	251.051
	32.502.466	3.448.399

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Tiền gửi không kỳ hạn	186.850.025	187.441.146
▪ Bảng VND	179.141.089	181.516.572
▪ Bảng ngoại tệ	7.708.936	5.924.574
Tiền gửi có kỳ hạn	1.435.188.091	1.353.153.442
▪ Bảng VND	1.428.703.577	1.347.041.228
▪ Bảng ngoại tệ	6.484.514	6.112.214
Tiền gửi vốn chuyên dụng	238.401	169.974
▪ Bảng VND	238.398	153.784
▪ Bảng ngoại tệ	3	16.190
Tiền gửi ký quỹ	1.658.565	1.739.877
▪ Bảng VND	1.554.258	1.621.029
▪ Bảng ngoại tệ	104.307	118.848
	1.623.935.082	1.542.504.439

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	408.844.158	379.549.545
Tiền gửi của cá nhân	1.199.236.660	1.149.162.916
Tiền gửi của các đối tượng khác	15.854.264	13.791.978
	1.623.935.082	1.542.504.439

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *uana*

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	37.476.983	850
Dưới 12 tháng	24.480.613	740
▪ Bằng VND	24.480.613	740
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	12.996.370	110
▪ Bằng VND	12.996.370	110
Kỳ phiếu	977	6.035
Dưới 12 tháng	847	5.905
▪ Bằng VND	576	5.643
▪ Bằng USD	271	262
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	130	130
▪ Bằng VND	130	130
Trái phiếu	40.984.887	28.553.887
Từ 5 năm trở lên	40.984.887	28.553.887
▪ Bằng VND	40.984.887	28.553.887
	78.462.847	28.560.772

21. Các khoản nợ khác

21.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Lãi phải trả cho tiền gửi	27.587.548	24.555.239
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	797.179	228.632
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	28.567	22.166
Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1.551	9.140
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh	292.351	11.376
Phí phải trả	1.392	55.297
	28.708.588	24.881.850

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47) *uana*

21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Các khoản phải trả nội bộ	6.185.494	4.717.315
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.266.332	4.486.468
Các khoản phải trả bên ngoài	4.910.921	4.083.423
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm:	1.796.207	1.710.908
▪ Dự phòng phí chưa được hưởng	1.391.540	1.308.713
▪ Dự phòng bồi thường	244.082	260.973
▪ Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	160.585	141.222
Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (**)	728.617	204.368
Doanh thu chờ phân bổ	367.844	239.229
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	49.545	60.349
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	108.709	60.453
Chuyển tiền phải trả	417.828	123.194
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định	38.951	49.089
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	42	2.983
Các khoản phải trả khác	1.403.178	1.632.850
	13.362.747	13.287.206

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI (Thuyết minh 47).

(**) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thuế giá trị gia tăng	67.013	62.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	525.412	13.963
Các loại thuế khác	136.192	127.810
	728.617	204.368

Chi tiết biến động thuế phải nộp được trình bày tại thuyết minh 22. *uam*

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022 Phải trả	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/được khấu trừ trong năm	31/12/2022 Phải trả
	Triệu VND (trình bày lại) (*)	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	62.595	655.033	(650.615)	67.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	237	4.502.262	(3.977.087)	525.412
Các loại thuế khác	127.810	1.124.620	(1.116.238)	136.192
	190.642	6.281.915	(5.743.940)	728.617

(*) Số liệu 1/1/2022 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *vanh*

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm:

Năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm (trình bày lại) (Thuyết minh 47)	34.328.393	442.374	22.031.605	5.946.890	3.108.634	223.104	8.863.963	1.166.940	76.111.903
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	17.899.257	143.743	18.043.000
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm	118.470	-	-	-	-	-	-	-	118.470
Trích quỹ của các công ty con	-	-	81.700	8.400	-	-	(90.100)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con	-	-	-	-	-	-	(50.505)	(30.531)	(81.036)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	15.377	-	15.377
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước trong năm	-	-	-	-	-	-	(6.739.324)	-	(6.739.324)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước	-	-	-	-	-	-	(453.121)	-	(453.121)
Giảm quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(28.105)	-	-	-	-	(28.105)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	10.389	-	10.389
Số dư cuối năm	34.446.863	442.374	22.113.305	5.927.185	3.108.634	223.104	19.455.936	1.280.152	86.997.553

leang

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	30.709.923	442.622	16.655.174	3.822.227	2.046.156	223.104	18.209.907	975.182	73.084.295
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	12.098.552	228.859	12.327.411
Tăng vốn điều lệ theo phê duyet của Chính phủ (**)	3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm (**)	118.470	-	-	-	-	-	-	-	118.470
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	5.312.391	2.124.663	1.062.478	-	(8.499.532)	-	-
Trích quỹ của các công ty con	-	-	93.057	-	-	-	(93.057)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.139.585)	-	(6.139.585)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con	-	-	-	-	-	-	(43.629)	(32.971)	(76.600)
Thoái vốn công ty con	-	(248)	(29.017)	-	-	-	29.265	-	-
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	42.413	-	42.413
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước trong năm	-	-	-	-	-	-	(3.482.454)	-	(3.482.454)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước	-	-	-	-	-	-	(3.310.261)	-	(3.310.261)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(6.937)	(6.937)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	52.344	2.807	55.151
Số dư cuối năm	34.328.393	442.374	22.031.605	5.946.890	3.108.634	223.104	8.863.963	1.166.940	76.111.903

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI (Thuyết minh 47).

(**) Theo Quyết định số 107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 1 năm 2021. *van*

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thu nhập lãi tiền gửi	4.714.191	2.019.300
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	119.371.417	103.299.539
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.649.725	3.837.063
Thu nhập từ nghiệp vụ cho thuê tài chính	637	834
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	300.232	318.617
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	784	1.946
	128.036.986	109.477.299

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Chi phí lãi tiền gửi	64.937.721	59.798.366
Chi phí lãi tiền vay	265.760	270.853
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	2.551.963	2.572.867
Chi phí lãi thuê tài chính	97	256
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	91.903	82.239
	67.847.444	62.724.581

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *lean*

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.150.552	8.773.309
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.501.667	5.328.549
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	60.437	106.936
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	236.378	549.783
Thu từ dịch vụ tư vấn	12.473	16.833
Thu từ dịch vụ bảo hiểm	1.927.008	1.371.583
Thu khác	1.412.589	1.399.625
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(4.383.232)	(3.666.522)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.796.752)	(1.576.020)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(267.207)	(272.470)
Chi về dịch vụ viễn thông	(152.665)	(141.441)
Chi hoa hồng môi giới	(368.383)	(332.350)
Chi về dịch vụ tư vấn	(49.966)	(21.082)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(1.080.061)	(1.191.923)
Chi khác	(668.198)	(131.236)
	4.767.320	5.106.787

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *leebh*

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.901.906	5.973.217
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	13.794.899	5.948.361
Thu từ kinh doanh vàng	793	698
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	106.214	24.158
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(11.044.092)	(4.458.205)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(11.025.946)	(4.453.540)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(18.146)	(4.665)
	<hr/> 2.857.814	<hr/> 1.515.012

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	86.472	18.788
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(3.844)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.3)	54.153	291.138
	<hr/> 136.781	<hr/> 309.926

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thu nhập từ hoạt động khác	10.821.085	9.079.399
Thu từ nợ gốc đã xử lý	8.559.996	7.506.757
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.707.207	1.303.846
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	38	-
Thu từ thanh lý tài sản	13.741	22.414
Thu khác	540.103	246.382
Chi phí hoạt động khác	(978.873)	(822.410)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(933.780)	(783.956)
Thu từ nợ gốc đã xử lý	(45.093)	(38.454)
	9.842.212	8.256.989

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI (Thuyết minh 47).

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập cổ tức	52.587	784

31. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	195.602	186.455
Chi phí cho nhân viên	16.138.750	14.110.999
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	14.183.412	12.468.869
- Các khoản chi đóng góp theo lương	809.655	772.674
- Chi trợ cấp	580.033	630.068
- Chi khác	565.650	239.388
Chi về tài sản	3.701.953	3.550.628
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	1.719.713	1.584.870
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.341.840	4.232.296
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.915.546	1.753.108
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 16.4)	13.910	16.372
Chi phí hoạt động khác	842.415	953.954
	28.150.016	24.803.812

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.1)	971.108	770.565
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.2)	26.200.812	20.904.951
	27.171.920	21.675.516

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *leanh*

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

33.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	4.502.262	3.016.914
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(6.637)	(4.971)
	4.495.625	3.011.943

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *uam*

33.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.538.625	15.339.353
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
• Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	57.184	39.677
• Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(59.565)	(48.792)
• Điều chỉnh KTNN	-	(2.289)
• Hoàn nhập dự phòng chứng khoán của Agriseco	-	(300)
• Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường	(3.550)	(2.594)
• Lỗ tính thuế được sử dụng	(23.965)	(246.439)
• Chi phí không được trừ	8.115	7.840
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.516.844	15.086.456
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế năm trước vào chi phí thuế năm nay	646	(378)
Điều chỉnh khác	(1.753)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.502.262	3.016.914
Tổng thuế TNDN phải nộp đầu năm	237	181.241
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.977.087)	(3.195.850)
Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước	-	(2.068)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	525.412	237

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

33.3. Thuế suất áp dụng

Agribank có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2021: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. *uam*

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	19.190.635	19.217.844
Tiền gửi tại NHNNVN	7.954.314	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	190.987.534	125.809.796
▪ Không kỳ hạn	118.063.695	5.716.448
▪ Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	72.923.839	120.093.348
	218.132.483	293.171.787

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	39.699	38.929
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	14.183.412	12.468.869
Thu nhập bình quân tháng/người	29,77	26,69

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	2.289.606.132	2.018.025.685
Động sản	136.737.136	139.218.819
Giấy tờ có giá	77.108.120	57.524.325
Các tài sản đảm bảo khác	26.823.200	70.184.468
	2.530.274.588	2.284.953.297
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	14.975.767	42.067.000
	14.975.767	42.067.000
	2.545.250.355	2.327.020.297

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	15.816.390	15.816.390

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2022		31/12/2021		Giá trị theo hợp đồng - thuần
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	
Bảo lãnh vay vốn	55.785	-	55.785	116.981	116.981
Cam kết giao dịch hối đoái	166.876.221	-	166.876.221	8.891.839	8.891.839
Trong đó:					
- Cam kết mua ngoại tệ	85.751	-	85.751	325.082	325.082
- Cam kết bán ngoại tệ	415.939	-	415.939	396.464	396.464
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	166.374.531	-	166.374.531	8.170.293	8.170.293
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng	3.015.430	99.250	2.916.180	3.671.715	3.329.513
Bảo lãnh khác	23.467.105	1.363.497	22.103.608	20.143.203	18.926.669
Các cam kết khác	169.684	-	169.684	169.684	169.684
	193.584.225	1.462.747	192.121.478	1.558.736	31.434.686

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *leav*

38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	16.958.871	17.945.433
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	1.883	1.883
	16.960.754	17.947.316

39. Nợ khó đòi đã xử lý (ngoài báo cáo tình hình tài chính)

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	117.820.633	98.198.254
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	63.290.489	106.956.541
Các khoản nợ khác đã xử lý	614	614
	181.111.736	205.155.409

40. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	46.326	42.862
Tài sản khác giữ hộ	33.628	781.833
Tài sản thuê ngoài	1.329.620	1.432.163
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	30.225	30.225
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	2.681.148	3.470.366
	4.120.947	5.757.449

41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.445.439.182	1.661.233.684	9.910	214.662.337	599.758	25.075.573
Ngoài nước	805.204	173.190	-	-	-	-
	1.446.244.386	1.661.406.874	9.910	214.662.337	599.758	25.075.573

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(trình bày lại) (*)

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.376.657.688	1.545.853.266	68.234	63.162.350	52.610	22.369.384
Ngoài nước	774.976	84.293	-	-	-	3.779
	1.377.432.664	1.545.937.559	68.234	63.162.350	52.610	22.373.163

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *Uanh*



42. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Agribank.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Agribank trong năm như sau:

Bên liên quan

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Đại diện chủ sở hữu

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Tiền vay	(551.721)	(771.239)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	7.954.314	148.144.147

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền vay	(20.973)	(25.039)
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	76.689	95.290
<i>Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Lương và thù lao	(13.895)	(12.339)

43. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Agribank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Agribank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Agribank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Agribank.

Khung quản lý rủi ro

Định hướng của Agribank là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Agribank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Agribank kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Agribank cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Agribank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Agribank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Agribank đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Agribank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Agribank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. *leam*



43.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Agribank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Agribank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Agribank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Agribank đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình-, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Agribank đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Agribank kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Agribank có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Agribank.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng. *lean*

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Agribank không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	7.954.314	-	-	-	-	-	-	7.954.314
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	193.218.099	-	-	-	-	-	22.061	193.240.160
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	599.758	-	-	-	-	-	-	599.758
Cho vay khách hàng - gộp	1.351.135.655	3.707.164	10.212.650	99.892	108.050	203.103	79.335.247	1.444.801.761
Chứng khoán đầu tư - gộp	214.662.337	-	-	-	-	-	-	214.662.337
Tài sản tài chính khác - gộp	11.217.520	-	-	-	-	-	1.808.492	13.026.012
	1.778.787.683	3.707.164	10.212.650	99.892	108.050	203.103	81.165.800	1.874.284.342

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (trình bày lại) (*)

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	148.144.147	-	-	-	-	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	154.731.482	-	-	-	-	-	31.000	154.762.482
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	52.610	-	-	-	-	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	1.259.830.523	3.065.977	23.869.507	2.701.174	2.998.481	17.082.460	6.925.194	1.316.473.316
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.975.492	-	-	-	-	-	-	62.975.492
Tài sản tài chính khác - gộp	9.449.129	-	-	-	-	-	1.886.690	11.335.819
	1.635.183.383	3.065.977	23.869.507	2.701.174	2.998.481	17.082.460	8.842.884	1.693.743.866

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47). *leang*

43.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Agribank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Agribank; thậm chí có thể làm cho Agribank bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Agribank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Agribank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Agribank phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Agribank. Đồng thời, Agribank cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Agribank cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Agribank;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản. *UAM*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. *uunh*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	19.190.635	-	-	-	-	19.190.635
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	7.954.314	-	-	-	-	7.954.314
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	192.020.160	470.000	750.000	-	-	193.240.160
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	9.910	-	-	-	-	9.910
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	258.167	339.402	2.189	-	-	599.758
Cho vay khách hàng - gộp	30.846.623	59.112.319	83.926.298	207.370.890	574.982.896	352.952.979	135.609.756	1.444.801.761
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	599.000	56.868.443	30.900.379	13.660.836	28.103.248	84.530.431	214.662.337
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	33.100	33.100
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.801.834	10.801.834
Tài sản Cố khác - gộp	-	2.123.274	20.679.539	-	-	-	-	22.802.813
Tổng tài sản (1)	30.846.623	61.834.593	380.907.466	239.080.671	589.395.921	381.056.227	230.975.121	1.914.096.622
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	5.367.904	-	-	-	539.229	5.907.133
Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác	-	-	32.116.462	-	200.000	186.004	-	32.502.466
Tiền gửi của khách hàng	-	-	487.493.502	335.406.235	788.051.082	12.965.430	18.833	1.623.935.082
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	4.956.574	-	4.956.574
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	545.337	1.200.000	56.897	46.223.409	30.437.204	78.462.847
Các khoản nợ khác	495	95.901	41.802.878	19.224	86.545	59.064	13.393	42.077.500
Tổng nợ phải trả (2)	495	95.901	567.326.083	336.625.459	788.394.524	64.390.481	31.008.659	1.787.841.602
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	30.846.128	61.738.692	(186.418.617)	(97.544.788)	(198.998.603)	316.665.746	199.966.462	126.255.020

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	19.217.844	-	-	-	-	19.217.844
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	148.144.147	-	-	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	96.754.809	29.158.987	28.830.686	18.000	-	154.762.482
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	68.234	-	-	-	-	68.234
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.712	(1.402)	300	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	31.512.259	25.130.534	64.416.785	161.152.088	560.281.479	345.668.520	128.311.651	1.316.473.316
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	599.000	508.535	2.537.367	6.954.072	16.002.128	36.561.248	63.162.350
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	33.100	33.100
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.550.538	10.550.538
Tài sản Có khác - gộp	-	2.193.680	18.029.591	-	-	-	-	20.223.271
Tổng tài sản (1)	31.512.259	27.923.214	347.193.657	192.847.040	596.066.537	361.688.648	175.456.537	1.732.687.892
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	658.423	-	-	-	758.747	1.417.170
Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác	-	-	2.557.700	418.036	220.665	251.998	-	3.448.399
Tiền gửi của khách hàng	-	-	487.250.342	335.095.465	709.760.008	10.383.947	14.677	1.542.504.439
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	5.788.025	-	5.788.025
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.894	1.200.000	-	9.347.673	18.006.205	28.560.772
Các khoản nợ khác	-	-	38.040.124	4.149	21.519	114.895	1.613	38.182.300
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	528.513.483	336.717.650	710.002.192	25.886.538	18.781.242	1.619.901.105
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	31.512.259	27.923.214	(181.319.826)	(143.870.610)	(113.935.655)	335.802.110	156.675.295	112.786.787

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI(Thuyết minh 47). *leanh*

43.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Agribank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Agribank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại “Đến một tháng”;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
 - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; *uamh*

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà Agribank chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Agribank được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại “Không hưởng lãi”;
 - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. *vanh*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	19.190.635	-	-	-	-	-	-	19.190.635
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	7.954.314	-	-	-	-	-	7.954.314
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	192.020.160	470.000	750.000	-	-	-	193.240.160
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	9.910	-	-	-	-	-	-	9.910
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	599.758	-	-	-	-	-	-	599.758
Cho vay khách hàng - gộp	90.329.741	-	83.555.499	207.370.890	333.952.029	241.030.868	352.952.978	135.609.756	1.444.801.761
Chứng khoán đầu tư - gộp	599.000	54.630	56.823.815	30.900.379	778.663	12.882.173	28.103.248	84.520.429	214.662.337
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	33.100	-	-	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	-	10.801.834	-	-	-	-	-	-	10.801.834
Tài sản Có khác - gộp	2.123.274	20.679.539	-	-	-	-	-	-	22.802.813
Tổng tài sản (1)	93.052.015	51.369.406	340.353.788	238.741.269	335.480.692	253.913.041	381.056.226	220.130.185	1.914.096.622
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.367.904	-	-	-	539.229	-	5.907.133
Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác	-	-	32.116.462	-	-	200.000	-	186.004	32.502.466
Tiền gửi của khách hàng	-	7.091	487.486.411	335.406.235	353.750.586	434.300.496	12.965.430	18.833	1.623.935.082
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	4.956.574	-	4.956.574
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	545.337	1.200.000	-	56.897	46.223.409	30.437.204	78.462.847
Các khoản nợ khác	-	42.077.500	-	-	-	-	-	-	42.077.500
Tổng nợ phải trả (2)	-	42.084.591	525.516.114	336.606.235	353.750.586	434.557.393	64.684.642	30.642.041	1.787.841.602
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	93.052.015	9.284.815	(185.162.326)	(97.864.966)	(18.269.894)	(180.644.352)	316.371.584	189.488.144	126.255.020
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	93.052.015	9.284.815	(185.162.326)	(97.864.966)	(18.269.894)	(180.644.352)	316.371.584	189.488.144	126.255.020



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	19.217.844	-	-	-	-	-	19.217.844
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	148.144.147	-	-	-	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	96.754.804	29.158.992	28.815.686	21.000	12.000	-	154.762.482
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	68.234	-	-	-	-	-	-	68.234
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	52.610	-	-	-	-	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	56.642.793	-	70.648.466	165.812.922	786.407.162	227.490.249	5.571.283	3.900.441	1.316.473.316
Chứng khoán đầu tư - gộp	599.000	186.857	450.154	2.537.367	3.204.552	3.749.520	16.002.128	36.432.772	63.162.350
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	33.100	-	-	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	-	10.550.538	-	-	-	-	-	-	10.550.538
Tài sản Có khác - gộp	2.193.680	18.029.591	-	-	-	-	-	-	20.223.271
Tổng tài sản (1)	59.435.473	28.920.930	335.215.415	197.509.281	818.427.400	231.260.769	21.585.411	40.333.213	1.732.687.892
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.417.170	-	-	-	-	-	1.417.170
Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác	-	-	2.317.125	499.145	135.620	237.511	258.998	-	3.448.399
Tiền gửi của khách hàng	-	7.410	447.843.947	333.323.634	303.898.598	434.342.347	23.082.266	6.237	1.542.504.439
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	5.788.025	-	5.788.025
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.894	1.200.000	-	-	9.347.673	18.006.205	28.560.772
Các khoản nợ khác	-	38.182.300	-	-	-	-	-	-	38.182.300
Tổng nợ phải trả (2)	-	38.189.710	451.585.136	335.022.779	304.034.218	434.579.858	38.476.962	18.012.442	1.619.901.105
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	59.435.473	(9.268.780)	(116.369.721)	(137.513.498)	514.393.182	(203.319.089)	(16.891.551)	22.320.771	112.786.787
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	59.435.473	(9.268.780)	(116.369.721)	(137.513.498)	514.393.182	(203.319.089)	(16.891.551)	22.320.771	112.786.787

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI (Thuyết minh 47). *ucom*

Phân tích mức độ nhạy với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất 31/12/2022	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu VND
VND	2,00%	548.304
USD	0,50%	302.544

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất 31/12/2021	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)
VND	1,00%	738.818
USD	1,00%	67.554

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

Rủi ro tiền tệ

Agribank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Agribank đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Agribank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Agribank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. *leam*

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	17.714.995	1.253.122	173.381	992	48.145	19.190.635
Tiền gửi tại NHNNVN	7.393.695	533.773	26.846	-	-	7.954.314
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	90.762.709	96.704.076	432.595	-	5.340.780	193.240.160
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.910	-	-	-	-	9.910
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	78.450.759	(72.910.371)	(889)	-	(4.939.741)	599.758
Cho vay khách hàng - gộp	1.427.305.851	17.229.366	235.819	6.615	24.110	1.444.801.761
Chứng khoán đầu tư - gộp	214.662.337	-	-	-	-	214.662.337
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	33.100	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	10.800.758	1.076	-	-	-	10.801.834
Tài sản Có khác - gộp	22.758.140	44.673	-	-	-	22.802.813
Tổng tài sản (1)	1.869.892.254	42.855.715	867.752	7.607	473.294	1.914.096.622
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.902.937	4.174	-	-	22	5.907.133
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.733.333	24.690.131	13.659	-	65.343	32.502.466
Tiền gửi của khách hàng	1.609.637.322	13.420.096	709.367	-	168.297	1.623.935.082
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.113.789	716.546	126.239	-	-	4.956.574
Phát hành giấy tờ có giá	78.462.576	271	-	-	-	78.462.847
Các khoản nợ khác	42.046.687	19.764	189	-	10.860	42.077.500
Tổng nợ phải trả (2)	1.747.896.644	38.850.982	849.454	-	244.522	1.787.841.602
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	121.995.610	4.004.733	18.298	7.607	228.772	126.255.020
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	330.188	(251.621)	-	-	(78.567)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	122.325.798	3.753.112	18.298	7.607	150.205	126.255.020

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)	VND	USD	EUR	Vàng quy đổi	Khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	17.967.675	1.054.977	164.521	918	29.753	19.217.844
Tiền gửi tại NHNNVN	147.677.843	465.215	1.089	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	150.916.928	3.237.080	328.436	-	280.038	154.762.482
Chứng khoán kinh doanh - gộp	68.234	-	-	-	-	68.234
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(63.414)	114.853	1.171	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	1.298.364.317	17.817.597	243.513	6.546	41.343	1.316.473.316
Chứng khoán đầu tư - gộp	63.162.350	-	-	-	-	63.162.350
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	33.100	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	10.549.139	1.399	-	-	-	10.550.538
Tài sản Cố khác - gộp	20.170.409	52.850	-	-	12	20.223.271
Tổng tài sản (1)	1.708.846.581	22.743.971	738.730	7.464	351.146	1.732.687.892
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.413.109	4.039	-	-	22	1.417.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.552.565	852.118	16.428	-	27.288	3.448.399
Tiền gửi của khách hàng	1.530.332.613	11.549.346	516.134	-	106.346	1.542.504.439
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.824.842	784.810	178.373	-	-	5.788.025
Phát hành giấy tờ có giá	28.560.510	262	-	-	-	28.560.772
Các khoản nợ khác	38.171.146	10.738	382	-	34	38.182.300
Tổng nợ phải trả (2)	1.605.854.785	13.201.313	711.317	-	133.690	1.619.901.105
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	102.991.796	9.542.658	27.413	7.464	217.456	112.786.787
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	8.744.809	(8.743.638)	(1.171)	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	111.736.605	799.020	26.242	7.464	217.456	112.786.787

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI (Thuyết minh 47) *leanh*

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Loại tiền tệ

**Mức độ ảnh hưởng
tới lợi nhuận thuần
và vốn chủ sở hữu
- tăng/(giảm)
lợi nhuận thuần và
vốn chủ sở hữu
Triệu VND**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND giảm giá 2,00% so với USD	(64.076)
VND giảm giá 2,00% so với EUR	(293)
VND tăng giá 2,00% so với USD	64.076
VND tăng giá 2,00% so với EUR	293

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Loại tiền tệ

**Mức độ ảnh hưởng
tới lợi nhuận thuần
và vốn chủ sở hữu
- tăng/(giảm)
lợi nhuận thuần và
vốn chủ sở hữu
Triệu VND**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND giảm giá 1,00% so với USD	(76.342)
VND giảm giá 1,00% so với EUR	(219)
VND tăng giá 1,00% so với USD	76.342
VND tăng giá 1,00% so với EUR	219

Rủi ro về giá chứng khoán

Agribank chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Agribank có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. *uanz*

44. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank trong các trường hợp có thể xác định được: *vanh*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá trị ghi sổ

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	19.190.635	-	-	19.190.635	19.190.635
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	7.954.314	-	-	7.954.314	7.954.314
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	193.240.160	-	-	193.240.160	(*)
Chứng khoán kinh doanh - thuần	9.089	-	-	-	-	9.089	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	599.758	-	-	-	-	599.758	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	1.407.966.059	-	-	1.407.966.059	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	59.274.942	-	154.738.029	-	214.012.971	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	26.800	-	26.800	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	11.260.734	-	-	11.260.734	(*)
	608.847	59.274.942	1.639.611.902	154.764.829	-	1.854.260.520	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	5.907.133	5.907.133	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	32.502.466	32.502.466	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.623.935.082	1.623.935.082	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	4.956.574	4.956.574	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	78.462.847	78.462.847	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	30.434.490	30.434.490	(*)
	-	-	-	-	1.776.198.592	1.776.198.592	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(trình bày lại) (*)

Giá trị ghi sổ

	Giá trị hợp lý		Tài sản/		Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND			(Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	19.217.844	-	-	19.217.844	19.217.844
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	148.144.147	-	-	148.144.147	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	154.762.482	-	-	154.762.482	(**)
Chứng khoán kinh doanh - thuần	65.901	-	-	-	-	65.901	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	52.610	-	-	-	-	52.610	(**)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	1.282.261.952	-	-	1.282.261.952	(**)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	4.156.684	-	58.302.147	-	62.458.831	(**)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	26.800	-	26.800	(**)
Tài sản tài chính khác	-	-	9.584.451	-	-	9.584.451	(**)
	118.511	4.156.684	1.613.970.876	58.328.947	-	1.676.575.018	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.417.170	1.417.170	(**)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.448.399	3.448.399	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.542.504.439	1.542.504.439	(**)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	5.788.025	5.788.025	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.560.772	28.560.772	(**)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	26.799.392	26.799.392	(**)
	-	-	-	-	1.608.518.197	1.608.518.197	

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI (Thuyết minh 47). *uany*

(**) Agribank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
EUR	25.107	25.797
GBP	28.422	30.797
HKD	3.022	2.925
USD	23.560	22.800
CHF	25.512	24.949
JPY	178	198
AUD	15.983	16.557
SGD	17.541	16.888
THB	683	686
CAD	17.392	17.913
DKK	3.377	3.469
NOK	2.385	2.586
SEK	2.254	2.518
NZD	14.921	15.580
LAK	1,37	2,05
KHR	5,72	5,60
CNY	3.393	3.568
Vàng	6.615.000	5.250.000

46. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này. *van*

47. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được trình bày lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI như sau:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Cho vay khách hàng	1.282.261.952	1.281.865.490	396.462
Cho vay khách hàng	1.316.473.316	1.316.448.964	24.352
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(34.211.364)	(34.583.474)	372.110
Tài sản cố định	10.550.538	10.531.941	18.597
Tài sản cố định hữu hình	8.166.178	8.146.963	19.215
Nguyên giá tài sản cố định	21.390.829	21.370.385	20.444
Hao mòn tài sản cố định	(13.224.651)	(13.223.422)	(1.229)
Tài sản cố định vô hình	2.383.259	2.383.877	(618)
Nguyên giá	3.830.216	3.831.202	(986)
Hao mòn TSCĐ	(1.446.957)	(1.447.325)	368
Tài sản Có khác	18.471.903	18.806.655	(334.752)
Các khoản phải thu	8.180.989	8.222.793	(41.804)
Các khoản lãi, phí phải thu	9.243.354	9.531.438	(288.084)
Tài sản Có khác	2.796.986	2.793.630	3.356
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.751.368)	(1.743.148)	(8.220)
Tổng ảnh hưởng			80.307

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Tiền gửi của khách hàng	1.542.504.439	1.542.504.377	62
Các khoản nợ khác	38.182.300	38.126.618	55.682
Các khoản lãi, phí phải trả	24.881.850	24.881.912	(62)
Các khoản phải trả và công nợ khác	13.287.206	13.231.462	55.744
Vốn và các quỹ	76.111.903	76.087.340	24.563
Lợi nhuận chưa phân phối	8.863.963	8.839.400	24.563
Tổng ảnh hưởng			80.307

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Cam kết giao dịch hối đoái	8.891.839	8.894.179	(2.340)
Cam kết bán ngoại tệ	396.464	398.804	(2.340)
Bảo lãnh khác	18.926.669	18.977.993	(51.324)
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	17.947.316	17.657.426	289.890
Nợ khó đòi đã xử lý	205.155.409	208.552.882	(3.397.473)
Tài sản và chứng từ khác	5.757.449	5.762.554	(5.105)

(iv) Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động hợp nhất:

	2021 Triệu VND (trình bày lại)	2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	109.477.299	109.765.749	(288.450)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(62.724.581)	(62.724.584)	3
Thu nhập lãi thuần	46.752.718	47.041.165	(288.447)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.666.522)	(3.668.350)	1.828
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.106.787	5.104.959	1.828
Thu nhập từ hoạt động khác	9.079.399	9.072.731	6.668
Chi phí từ hoạt động khác	(822.410)	(814.819)	(7.591)
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.256.989	8.257.912	(923)
Chi phí hoạt động	(24.803.812)	(24.801.001)	(2.811)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37.014.870	37.305.223	(290.353)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(21.675.516)	(22.047.625)	372.109
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	15.339.354	15.257.598	81.756
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.016.914)	(3.001.537)	(15.377)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.011.943)	(2.996.566)	(15.377)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	12.327.411	12.261.032	66.379
Lợi nhuận thuần trong năm	12.098.552	12.032.173	66.379

Handwritten signature/initials

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 22 tháng 3 năm 2023. *Ulanh*

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Toàn Vượng
Tổng Giám đốc

